

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHÔM ĐÚC QUANG MẾN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHÔM ĐÚC QUANG MẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG MEN CAST ALUMINUM PRODUCTION TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: QUANG MEN CAST ALUMINUM CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110381414

3. Ngày thành lập: 09/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phố Gót, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987544102

Fax:

Email: quangmen8183@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đầu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu: hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662

27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn đá grantit, đá hoa cương Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại nhà nước cấm)	4669
29.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
30.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
31.	Dịch vụ đóng gói	8292
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
33.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
34.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên	9329
35.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
36.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
37.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
38.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
39.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
40.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
41.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
42.	Lập trình máy vi tính	6201
43.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
44.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
45.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311

46.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (Trừ báo chí)	6399
47.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)	6619
48.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6810
49.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản Tư vấn bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
50.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)	7020
51.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
52.	Cho thuê xe có động cơ	7710
53.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm)	4690
54.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
55.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
56.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
57.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
58.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
59.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
60.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

61.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: - Hoạt động khai thác mỏ để sản xuất ra các loại đá phục vụ việc xây dựng, cho điêu khắc ở dạng thô đã được đẽo gọt sơ bộ hoặc cưa cắt tại nơi khai thác đá như: Đá phiến cẩm thạch, đá granit, sa thạch... - Hoạt động chẻ, đập vỡ đá để làm nguyên liệu thô cho sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường; - Hoạt động khai thác đá phần làm vật liệu chịu lửa; - Hoạt động đập vỡ, nghiền đá.	0810
62.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
63.	Khai thác muối	0893
64.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
66.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
67.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
68.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
69.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
70.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
71.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
72.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
73.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
74.	Sản xuất đường	1072
75.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
76.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
77.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
78.	Sản xuất chè	1076
79.	Sản xuất cà phê	1077
80.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
81.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
82.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
83.	Sản xuất rượu vang	1102
84.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
85.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
86.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
87.	Sản xuất sợi	1311
88.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
89.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
90.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

91.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
92.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
93.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
94.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
95.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
96.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
97.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
98.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
99.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
100.	Sản xuất giày, dép	1520
101.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
102.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
103.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
104.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
105.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
106.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
107.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
108.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
109.	In ấn	1811
110.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
111.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
112.	Sản xuất than cốc	1910
113.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
114.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
115.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
116.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
117.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
118.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
119.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
120.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2029
121.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
122.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
123.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

124.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
125.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
126.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
127.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
128.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
129.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
130.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
131.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
132.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
133.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
134.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
135.	Đúc sắt, thép	2431
136.	Đúc kim loại màu	2432(Chính)
137.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
138.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
139.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
140.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
141.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
142.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
143.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)	2599
144.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
145.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
146.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
147.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
148.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
149.	Sản xuất đồng hồ	2652
150.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
151.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
152.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
153.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
154.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
155.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
156.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
157.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733

158.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
159.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
160.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
161.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
162.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
163.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
164.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
165.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
166.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
167.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
168.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
169.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
170.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
171.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
172.	Sản xuất máy luyện kim	2823
173.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
174.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
175.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
176.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
177.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
178.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
179.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
180.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
181.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
182.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
183.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
184.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784

185.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
186.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789
187.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
188.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
189.	Bốc xếp hàng hóa	5224
190.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
191.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)	5229
192.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5510
193.	Cơ sở lưu trú khác	5590
194.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
195.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
196.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
197.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
198.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
199.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
200.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
201.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
202.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
203.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
204.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
205.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
206.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
207.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

208.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
209.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
210.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
211.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
212.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
213.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
214.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
215.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
216.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất con dấu)	3290
217.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
218.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
219.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
220.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
221.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
222.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
223.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
224.	Xây dựng nhà để ở	4101
225.	Xây dựng nhà không để ở	4102
226.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
227.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
228.	Xây dựng công trình điện	4221
229.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
230.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
231.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
232.	Xây dựng công trình thủy	4291
233.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
234.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
235.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
236.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
237.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
238.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
239.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
240.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

241.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
242.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đá grantit, đá hoa cương Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
243.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
244.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
245.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
246.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
247.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
248.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
249.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
250.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
251.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN QUANG	Việt Nam	Thôn An Định, Xã Tô Hiệu, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.500.000.000	70,000	001081037032	
2	ĐÀO THỊ MẾN	Việt Nam	Thôn An Định, Xã Tô Hiệu, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	30,000	001183042615	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN VĂN QUANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/04/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081037032

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn An Định, Xã Tô Hiệu, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn An Định, Xã Tô Hiệu, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội